

**UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *80* /STNMT-MT

Điện Biên, ngày *11* tháng 02 năm 2020

V/v báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu  
thống kê thuộc nhóm môi trường.

Kính gửi: Tổng cục Môi trường

Thực hiện Văn bản số 33/TCMT-QTMB ngày 06/01/2020 của Tổng cục Môi trường về việc thực hiện báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường. Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu thống kê thuộc nhóm môi trường được quy định từ Biểu số 22/STNMT đến biểu 39/STNMT theo quy định tại Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT ngày 08/11/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường.

*(Chi tiết biểu thống kê kèm theo)*

Sở Tài nguyên và Môi trường kính gửi Tổng cục Môi trường tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục BVMT;
- Lưu VT

**Q. GIÁM ĐỐC**



**Ngôn Ngọc Khuê**

Biểu số: 31/STNMT

**TỶ LỆ DIỆN TÍCH CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên  
 Đơn vị nhận báo cáo:  
 - Vụ Kế hoạch - Tài chính;  
 - Tổng cục Môi trường

Năm 2019

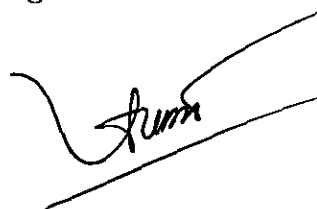
STT	Đơn vị hành chính	Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn được thành lập đến năm báo cáo (ha)											
			Tổng số		Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên			Khu bảo tồn loài, sinh cảnh			Khu bảo vệ cảnh quan		
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Tổng số	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>Tổng số</b>	956.209,37	55.629,81	35,09					45.581	45.581		10.048,81		10.048,81
1	Huyện Điện Biên	163.926,03	10.048,81	6,13								10.048,81		10.048,81
2	Huyện Mường Chà	119.942,09												
3	Huyện Mường Nhé	157.372,94	45.581	28,96					45.581	45.581				
4	Huyện Nậm Pồ	149.812,96												
5	Huyện Mường Ảng	44.352,20												
6	Huyện Tủa Chùa	68.526,45												
7	Huyện Tuần Giáo	113.776,82												
8	Huyện Điện Biên Đông	120.897,85												
9	Thị xã Mường Lay	11.255,93												
10	Thành phố Điện Biên Phủ	6.427,10												

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Người lập biểu

Người kiểm tra biểu

Thủ trưởng đơn vị  
**Q. GIAM ĐỐC**


Cao Minh Chính

Trần Thị Thanh Phượng

Ngôn Ngọc Khuê

Biểu số: 32/STNMT

**TỶ LỆ CÁC DOANH NGHIỆP ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ  
QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG**

Năm 2019

Đơn vị báo cáo:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ kế hoạch - Tài chính;

- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn	Số doanh nghiệp đang hoạt động được cấp chứng chỉ quản lý môi trường ISO 14001	Tỷ lệ doanh nghiệp được cấp chứng chỉ quản lý môi trường (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
	Tỉnh Điện Biên	1724	0	0

Người lập biểu

Lê Như Hà

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thanh Phương

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

**Q. GIÁM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

Biểu số: 33/STNMT

**TỶ LỆ CHẤT THẢI NGUY HẠI ĐƯỢC  
THU GOM, XỬ LÝ**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên  
Đơn vị nhận báo cáo:  
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;  
- Tổng cục Môi trường

Năm 2019

STT	Loại chất thải nguy hại	Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)	Chất thải nguy hại được thu gom		Chất thải nguy hại được xử lý	
			Lượng chất thải nguy hại được thu gom (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom (%)	Lượng chất thải nguy hại được xử lý (tấn)	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$	4	$5 = (4:1) \times 100$
	<b>Tổng số</b>	1.022,2	1.002,62	98,08 %	129,2	12,6%
1	Chất thải công nghiệp	837,49	837,5	100 %	0	0 %
2	Chất thải y tế	127,8	127,8	100 %	127,8	100 %
3	Chất thải nông nghiệp	11,2	1,35	12,05%	1,35	12,05%
4	Chất thải sinh hoạt	7,72	6,98	89,2 %	0	0 %
5	Chất thải Giao thông	38	29	76,31%	0	0 %

Người lập biểu

Cao Minh Chính

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thanh Phượng

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thị trưởng đơn vị



Ngón Ngọc Khuê

Biểu số: 34/STNMT

**TỶ LỆ CƠ SỞ GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NGHIÊM  
TRỌNG ĐƯỢC XỬ LÝ**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên  
và Môi trường tỉnh Điện Biên  
Đơn vị nhận báo cáo:  
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;  
- Tổng cục Môi trường

Năm 2019

STT	Loại hình cơ sở	Tổng số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (cơ sở)	Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)
A	B	1	2	$3 = (2:1) \times 100$
	<b>Tổng số</b>	02	0 2	100%
1	Bãi rác Noong Bua	01	01	100 %
2	Hệ Thống xử lý nước thải thành phố Điện Biên Phủ	01	01	100 %

Người lập biểu

Cao Minh Chính

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thanh Phương

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

**Q. GIAM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

Biểu số: 35/STNMT

CÁC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐẤT LIỀN

Năm 2019

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên  
và Môi trường tỉnh Điện Biên  
Đơn vị nhận báo cáo:  
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;  
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: vụ

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Số vụ sự cố hóa chất nghiêm trọng	Số vụ sự cố môi trường khác	Số vụ sự cố môi trường trên đất liền
A	B	C	1	2	3
	<b>Tổng số</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Tỉnh Điện Biên		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

Người lập biểu

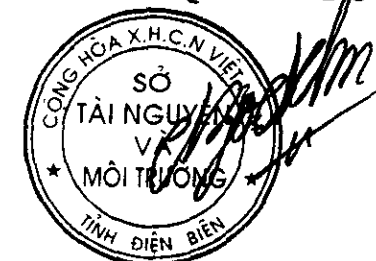
Cao Minh Chính

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thanh Phượng

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
Q. GIAM ĐỐC



Ngôn Ngọc Khuê

Biểu số: 36/STNMT

**TỶ LỆ SỐ KHU VỰC ĐẤT BỊ Ô NHIỄM TỒN LƯU  
ĐƯỢC XỬ LÝ, CẢI TẠO**

**Năm 2019**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên  
và Môi trường tỉnh Điện Biên

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (điểm)			Khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (điểm)			Tỷ lệ số khu vực đất bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo (%)
			Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	Tổng số	Khu vực đất bị ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu, chất độc hóa học do chiến tranh hoặc chất độc hại khác	Khu vực bãi chôn lấp không hợp vệ sinh đã dừng hoạt động hoặc đóng cửa	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

Người lập biểu

**Cao Minh Chính**

Người kiểm tra biểu

**Trần Thị Thanh Phượng**

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

**GIÁM ĐỐC**



**Ngôn Ngọc Khuê**

Biểu số: 38/STNMT

**TỶ LỆ BÃI CHÔN LẤP CHẤT THẢI RẮN  
HỢP VỆ SINH**

Năm 2019

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên  
và Môi trường tỉnh Điện Biên

Đơn vị nhận báo cáo:

- Vụ Kế hoạch - Tài chính;
- Tổng cục Môi trường

STT	Đơn vị hành chính	Mã số	Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn (cơ sở)					Tổng số khu, bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (cơ sở)					Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
			Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				Tổng số	Chia theo quy mô bãi chôn lấp				
				Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10- <30 ha)	Lớn (30- <50 ha)	Rất lớn (≥50ha)		Nhỏ (<10 ha)	Vừa (10- <30 ha)	Lớn (30- <50 ha)	Rất lớn (≥50ha)	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Toàn tỉnh		10	10	0	0	0	04	04	0	0	0	40%
1	Mường Nhé		01	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0%
2	Huyện Điện Biên		01	01	0	0	0	01	01	0	0	0	100%
3	Huyện Điện Biên Đông		01	0	01	0	0	0	0	0	0	0	0%
4	Huyện Tuần Giáo		01	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0%
5	Huyện Mường Chà		01	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0%
6	Huyện Nậm pồ		01	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0%
7	Huyện Mường Ảng		01	01	0	0	0	01	01	0	0	0	100%
8	Thị xã Mường Lay		01	0	01	0	0	01	0	01	0	0	100%
9	Thành phố Điện Biên Phủ		01	01	0	0	0	01	01	0	0	0	100%
10	Huyện Tủa Chùa		01	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0%

Người lập biểu

Cao Minh Chính

Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thanh Phượng

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Ngôn Ngọc Khuê



Biểu số: 48/STNMT

**TỔNG HỢP CHI CHO HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI**

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên

Năm: 2019

Đơn vị nhận báo cáo:  
- Vụ kế hoạch - Tài chính;  
- Tổng cục Môi trường

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các nguồn chi	Tổng chi cho hoạt động bảo vệ môi trường	Chia ra:		
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Khác
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	<b>Tổng số</b>	69.776	0	69.776	0
<b>I</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách nhà nước</b>	69.776	0	69.776	0
1	Chi sự nghiệp môi trường	69.776	0	69.776	0
2	Chi sự nghiệp kinh tế	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp khoa học	0	0	0	0
4	Chi đầu tư phát triển	0	0	0	0
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn tài trợ quốc tế</b>	0	0	0	0
<b>III</b>	<b>Các nguồn khác</b>	0	0	0	0

Người lập biểu

Lê Như Hà

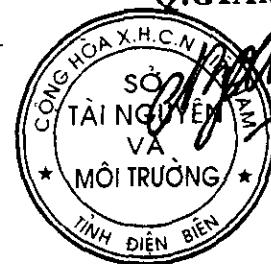
Người kiểm tra biểu

Trần Thị Thanh Phượng

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị

**Q. GIÁM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

Biểu số: 26/STNMT

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG  
NƯỚC DƯỚI ĐẤT

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên  
Đơn vị nhận báo cáo:  
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;  
- Tổng cục Môi trường

Năm 2019

STT	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		COD (mg/l)	N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	Coliform (MPN/100 ml)	Asen (mg/l)	Đồng (mg/l)	Sắt (mg/l)	Mangan (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)	Chì (mg/l)
			N	E										
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Mẫu nước giếng sinh hoạt khu tái định cư Noong Bua	Nng1	X(m): 2366514	Y(m): 0503109	-	1,79	<0,031	13,8	<0,0005	<0,003	0,62	0,56	<0,0003	<0,003
2	Nước giếng sinh hoạt Phường Thanh Trường	Nng2	X(m): 2368025	Y(m): 0500357	-	<0,2	<0,031	8	<0,0005	<0,003	0,6	0,01	<0,0003	<0,003
3	Nước sinh hoạt phường Nam Thanh	Nng3	X(m): 2364103	Y(m): 0501383	-	0,87	<0,031	4	<0,0005	<0,003	0,75	0,143	<0,0003	<0,003
4	Nước ngầm kho Chi cục BVTV tỉnh - C17 Thanh Xương	Nng4	X(m): 2362347	Y(m): 0500738	-	6,03	<0,031	5	<0,0005	<0,003	0,134	<0,03	<0,0003	<0,003
5	Nước ngầm tại trung tâm huyện mới	Nng5	X(m): 2362152	Y(m): 0503228	-	2,09	<0,031	8	<0,0005	<0,003	0,16	<0,03	<0,0003	<0,003
6	Nước sinh hoạt Na Lay	Nng6	X(m): 2433260	Y(m): 0515571	-	0,58	<0,031	5	<0,0005	<0,003	<0,05	<0,03	<0,0003	<0,003
7	Nước giếng sinh hoạt khối 7 và 8 thị trấn Mường Ảng	Nng7	X(m): 2380403	Y(m): 0523064	-	2,78	<0,031	5	<0,0005	<0,003	0,54	0,24	<0,0003	<0,003
8	Nước ngầm tại kho thuốc BVTV thị trấn	Nng8	Y(m): 2389267	Y(m): 0544281	-	0,46	<0,031	8	<0,0005	<0,003	0,231	0,045	<0,0003	<0,003
9	Nước sinh hoạt khối 3 thị trấn Mường Chà	Nng9	X(m): 2406695	Y(m): 0509063	-	0,523	<0,031	<3	<0,0005	<0,003	0,125	<0,03	<0,0003	<0,003
10	Nước giếng sinh hoạt tổ 7 thị trấn Điện Biên Đông	Nng10	X(m): 2355624	Y(m): 0522929	-	0,54	<0,031	5	<0,0005	<0,003	0,161	0,156	<0,0003	<0,003
11	Nước sinh hoạt khu Thăng Lợi, thị	Nng11	X(m):	Y(m):	-	0,54	<0,031	220	<0,0005	<0,003	0,156	0,054	<0,0003	<0,003

	trần Tòa Chùa		2417795	0535122										
12	Nước ngầm tại kho thuốc BVTV thị trấn	Nng12	X(m): 2417978	Y(m): 0534365	-	2,05	<0,031	3	<0,0005	<0,003	0,139	0,045	<0,0003	<0,003
13	Mẫu nước tại mỏ nước trung tâm thị trấn	Nng13	X(m): 2457540	Y(m): 0444497	-	<0,2	<0,031	<3	<0,0005	<0,003	0,129	<0,03	<0,0003	<0,003
14	Nước giếng chi cục thuế trung tâm huyện	Nng14	X(m): 2417401	Y(m): 0472777	-	0,53	<0,031	7	<0,0005	<0,003	0,156	0,173	<0,0003	<0,003

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Người lập biểu



Cao Minh Chính

Người kiểm tra biểu



Trần Thị Thanh Phương

Thủ trưởng đơn vị

Q. GIÁM ĐỐC



Ngôn Ngọc Khuê

Biểu số: 25/STNMT

HÀM LƯỢNG CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG  
NƯỚC MẶT

Đơn vị báo cáo: Sở Tài  
nguyên và Môi trường tỉnh  
Điện Biên  
Đơn vị nhận báo cáo:  
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;  
- Tổng cục Môi trường

Năm 2019

ST T	Trạm/điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD <sub>5</sub> (mg/l)	N-NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> (mg/l)	N-NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> (mg/l)	P-PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> (mg/l)	Colifor m (MPN/1 00 ml)	Asen (mg/l)	Thủy ngân (mg/l)
			N	E									
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>1</b>	<b>TP. Điện biên Phủ</b>												
1.1	Mẫu nước mặt sông Nậm Rốm (điểm đầu Thành phố)	Nm1	X(m): 2368982	Y(m): 0504486	4,23	31,9	16,2	0,71	1,15	0,124	4.400	<0,0005	<0,0003
1.2	Mẫu nước mặt sông Nậm Rốm (điểm cuối Thành phố)	Nm2	X(m): 2363587	Y(m): 0500352	4,14	48,2	23,7	2,21	1,36	0,056	4.300	<0,0005	<0,0003
1.3	Mẫu nước mặt suối Nậm Khẩu Hú	Nm3	Y(m): 2372111	Y(m): 0504139	4,08	134	69,1	<0,2	0,87	0,25	2.300	<0,0005	<0,0003
1.4	Mẫu nước mặt hồ Huổi Phạ	Nm4	X(m): 2368139	Y(m): 0504201	4,14	114	65,1	0,273	0,04	0,81	1.800	<0,0005	<0,0003
<b>2</b>	<b>Huyện. Điện Biên</b>												
2.1	Nước sông Nậm Lúa	Nm5	X(m): 2353900	Y(m): 0500185	3,15	62,3	31,9	0,46	0,76	0,578	3.100	<0,0005	<0,0003



7.1	Bể nước đầu nguồn thị trấn	Nm14	Y(m): 2354539	Y(m): 0521980	6,12	17,2	12,9	1,024	0,76	<0,03	750	<0,0005	<0,0003
<b>8</b>	<b>Huyện Tủa Chùa</b>												
8.1	Mẫu nước mặt tại hồ Tông Lệnh	Nm15	X(m): 2418567	Y(m): 0533894	5,7	15,3	8,1	0,35	1,21	0,167	630	<0,0005	<0,0003
<b>9</b>	<b>Huyện Mường Nhé</b>												
9.1	Mẫu nước suối Nậm Nhé (chân cầu treo Nậm Nhé)	Nm16	X(m): 2454232	Y(m): 0444711	4,87	113	56,8	0,34	0,86	0,067	820	<0,0005	<0,0003
<b>10</b>	<b>Huyện Nậm Pồ</b>												
10.1	Nước suối Nậm Ngà trung tâm huyện (chân cầu treo Huổi Hâu)	Nm17	X(m): 2417364	Y(m): 0472508	5,1	69,2	23,1	0,35	0,71	0,041	1.400	<0,0005	<0,0003

Người lập biểu



Cao Minh Chính

Người kiểm tra biểu



Trần Thị Thanh Phượng

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị  
Q. GIAM ĐỐC



Ngôn Ngọc Khuê

Biểu số: 23/STNMT

**NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT TRONG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ**  
(Tại các điểm quan trắc lấy mẫu, phân tích tại phòng thí nghiệm)

Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên  
Đơn vị nhận báo cáo:  
- Vụ Kế hoạch - Tài chính;  
- Tổng cục Môi trường

Năm 2019

STT	Điểm quan trắc	Mã số	Tọa độ		Các thông số quan trắc						
			N	E	CO	SO <sub>2</sub>	NO <sub>2</sub>	Pb	O <sub>3</sub>	TSP	PM <sub>10</sub>
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	
1	Khu vực chợ trung tâm I	K1	X(m): 2366422	Y(m): 050143 5	2,14	0,035	0,026	<0,00016	0,024	0,187	<0,005
2	Khu vực tái định cư Noong Bua	K2	X(m): 2366088	Y(m): 050284 1	2,18	0,036	0,049	<0,00016	0,031	0,226	<0,005
3	Khu vực ngã tư sân vận động và trường tiểu học Hà Nội Điện Biên Phủ	K3	X(m): 2365696	Y(m): 050213 3	2,28	0,037	0,034	<0,00016	0,027	0,187	<0,005
4	Khu vực ngã ba bến xe (giao đường Trần Đăng Ninh và Nguyễn Hữu Thọ)	K4	X(m): 2366410	Y(m): 050087 9	2,08	0,036	0,041	<0,00016	0,034	0,217	<0,005
5	Khu vực khu chợ cây xăng C4	K5	X(m): 2363595	Y(m): 050074 5	2,14	0,048	0,036	<0,00016	0,031	0,271	<0,005
6	Khu vực chợ Bản Phủ	K6	X(m): 2357989	Y(m): 050091 4	1,69	0,034	0,022	<0,00016	0,026	0,187	<0,005
7	Khu vực trung tâm huyện mới, huyện Điện Biên	K7	X(m): 2362169	Y(m): 050328 6	2,28	0,034	0,029	<0,00016	0,017	0,187	<0,005

8	Khu vực tái định cư Chi Luông	K8	X(m): 2438016	Y(m): 051577 4	2,25	0,024	0,031	<0,00016	0,029	0,151	<0,005
9	Khu vực tái định cư Cơ Khí	K9	X(m): 2436379	Y(m): 051619 9	<1	0,024	0,036	<0,00016	0,024	0,141	<0,005
10	Khu vực đổi diện trường tiểu học Nậm Cản	K10	X(m): 2436092	Y(m): 051558 8	1,65	0,015	0,023	<0,00016	0,028	0,24	0,059
11	Khu vực trung tâm thị trấn huyện Mường Ảng	K11	X(m): 2380544	Y(m): 052285 5	2,04	0,022	0,037	<0,00016	0,043	0,224	<0,005
12	Khu vực chợ trung tâm huyện Mường Ảng	K12	X(m): 2380530	Y(m): 052305 9	2,15	0,034	0,027	<0,00016	0,022	0,198	<0,005
13	Khu vực ngã 3 Tuần Giáo	K13	X(m): 2388176	Y(m): 054341 8	2,26	0,026	0,027	<0,00016	0,032	0,162	<0,005
14	Khu vực chợ trung tâm huyện Tuần Giáo	K14	X(m): 2388552	Y(m): 054364 4	1,76	0,023	<0,005	<0,00016	0,035	0,194	<0,005
15	Khu vực công chợ thị trấn Mường Chà	K15	X(m): 2406938	Y(m): 050946 4	2,25	0,035	0,039	<0,00016	0,025	0,176	<0,005
16	Khu vực ngã ba cầu Na Pheo	K16	X(m): 2407351	Y(m): 050948 2	1,83	<0,012	0,031	<0,00016	0,022	0,198	<0,005
17	Điểm đầu thị trấn Điện Biên Đông	K17	X(m): 2355862	Y(m): 052305 3	1,65	0,024	0,021	<0,00016	0,024	0,156	<0,005
18	Khu vực trung tâm thị trấn huyện Điện Biên Đông	K18	X(m): 2355862	Y(m): 052305 3	1,45	0,018	0,035	<0,00016	0,026	0,156	<0,005
19	Khu vực trung tâm thị trấn Tòa Chùa	K19	X(m): 2417743	Y(m): 053520 9	1,65	0,024	0,022	<0,00016	0,034	0,178	<0,005



20	Khu vực tái định cư Huổi Lực	K20	X(m): 2416059	Y(m): 053573 9	2,161	0,018	0,027	<0,00016	0,025	0,181	<0,005
21	Khu vực trung tâm huyện Mường Nhé	K21	X(m): 2455052	Y(m): 044406 5	2,64	0,016	0,022	<0,00016	0,031	0,187	<0,005
22	Bến xe huyện Mường Nhé	K22	X(m): 2454952	Y(m): 044416 8	2,16	0,034	0,027	<0,00016	0,025	0,183	<0,005
23	Điểm đầu trung tâm huyện Nậm Pồ	K23	X(m): 2417077	Y(m): 047315 6	1,74	0,024	<0,005	<0,00016	0,028	0,173	0,049
24	Khu vực ngã 3, km 45, xã Phìn Hồ, đường vào huyện Nậm Pồ	K24	X(m): 2415950	Y(m): 049225 9	1,69	0,024	0,024	<0,00016	0,042	0,174	0,062
25	Trung tâm huyện Nậm Pồ (ngã tư cạnh chi cục thuế)	K25	X(m): 2417382	Y(m): 047276 3	2,24	0,034	0,031	<0,00016	0,029	0,214	0,091
<b>QCVN05:2013BTNMT</b>					30	0,35	0,2	0,0015	0,2	0,3	-

Ngày 11 tháng 2 năm 2020

Người lập biểu



**Cao Minh Chính**

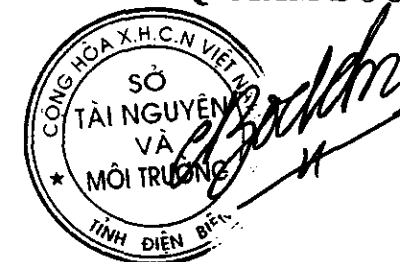
Người kiểm tra biểu



**Trần Thị Thanh Phương**

Thủ trưởng đơn vị

**Q. GIAM ĐỐC**



**Ngôn Ngọc Khuê**





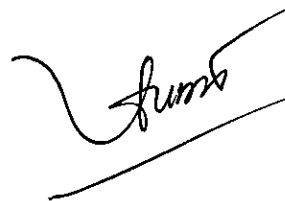
18	Khu vực trung tâm thị trấn huyện Điện Biên Đông	K18	X(m): 2355862	Y(m): 0523053	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Khu vực trung tâm thị trấn Tòa Chùa	K19	X(m): 2417743	Y(m): 0535209	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Khu vực tái định cư Huổi Lực	K20	X(m): 2416059	Y(m): 0535739	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	Khu vực trung tâm huyện Mường Nhé	K21	X(m): 2455052	Y(m): 0444065	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
22	Bến xe huyện Mường Nhé	K22	X(m): 2454952	Y(m): 0444168	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Điểm đầu trung tâm huyện Nậm Pồ	K23	X(m): 2417077	Y(m): 0473156	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Khu vực ngã 3, km 45, xã Phìn Hồ, đường vào huyện Nậm Pồ	K24	X(m): 2415950	Y(m): 0492259	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Trung tâm huyện Nậm Pồ (ngã tư cạnh chi cục thuế)	K25	X(m): 2417382	Y(m): 0472763	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



Cao Minh Chính

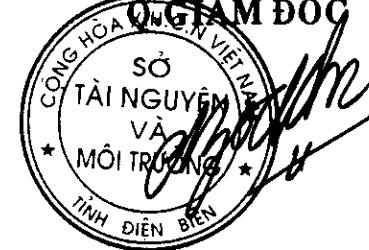
Người kiểm tra biểu



Trần Thị Thanh Phượng

Ngày 11 tháng 02 năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Ngôn Ngọc Khuê